Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Báo cáo tài chính

Quý III năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG
DN: cn=CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG, c=VN, st=Đà Nẵng, email=nhuannguyen.dhkt@gmail.com
Date: 2022.10.18 14:21:51 +07'00'

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0400101972	ngày 07 tháng 05 năm 2021
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh 8 lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0400101972 ngày 07 tháng 05 năm 2021. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Đình Chung	Chủ tịch
	Ông Trần Lê Tuấn	Thành viên
	Ông Phan Bảo Lộc	Thành viên
	Ông Chen Yung Chan	Thành viên
	Ông Tô Minh Thúy	Thành viên
	Bà Hoàng Ngọc Bích	Thành viên
	Ông Nguyễn Hoài An	Thành viên
Ban Kiểm soát	Bà Phan Thị Nhị Hà	Trưởng ban
	Ông Nguyễn Quang Phát	Thành viên
	Bà Trần Thị Kiều Oanh	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Trần Lê Tuấn	Tổng Giám đốc
	Ông Dương Đức Xuân	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Quảng Đức	Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	26 Bạch Đằng, Phường Thạch Thang Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng Việt Nam	

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

TÀI SẢN	*Mã số*	Thuyết minh	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**875.566.023.049**	**806.505.066.897**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**3**	**74.999.547.061**	**87.330.813.138**
Tiền	111		28.048.916.368	33.047.285.444
Các khoản tương đương tiền	112		46.950.630.693	54.283.527.694
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**4**	**501.903.456.153**	**522.894.143.903**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		501.903.456.153	522.894.143.903
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**250.234.346.224**	**158.309.502.735**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	132.513.086.574	119.684.330.777
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	112.795.561.779	35.860.491.753
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	8.443.617.962	5.987.578.710
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(3.517.920.091)	(3.222.898.505)
Hàng tồn kho	**140**	**9**	**25.883.017.542**	**21.196.397.518**
Hàng tồn kho	141		25.883.017.542	21.196.397.518
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**22.545.656.069**	**16.774.209.603**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	1.937.142.606	2.365.067.177
Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.403.398.933	14.409.142.426
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	4.205.114.530	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.017.252.236.075**	**977.595.540.695**
Tài sản cố định	**220**		**893.528.784.407**	**908.895.329.129**
Tài sản cố định hữu hình	221	10	783.771.954.937	797.465.091.900
Nguyên giá	*222*		*2.154.415.654.648*	*2.109.873.121.423*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.370.643.699.711)*	*(1.312.408.029.523)*
Tài sản cố định vô hình	227	11	109.756.829.470	111.430.237.229
Nguyên giá	*228*		*116.399.251.857*	*116.358.251.857*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(6.642.422.387)*	*(4.928.014.628)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**74.307.493.825**	**19.434.344.410**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	74.307.493.825	19.434.344.410
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**4**	**33.136.484.128**	**33.885.084.128**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		30.089.813.149	30.089.813.149
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.795.270.979	3.795.270.979
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(748.600.000)	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**16.279.473.715**	**15.380.783.028**
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	15.108.853.555	14.154.758.868
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.115.216.160	1.115.216.160
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		55.404.000	110.808.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.892.818.259.124**	**1.784.100.607.592**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**385.660.262.160**	**305.892.273.916**
Nợ ngắn hạn	**310**		**254.156.589.225**	**169.786.251.040**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	42.518.356.871	39.825.485.501
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.774.437.739	582.096.925
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	59.604.507.399	12.993.069.600
Phải trả người lao động	314		91.902.139.560	70.874.909.205
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	6.497.066.665	1.683.872.105
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.699.789.816	1.483.191.659
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	28.865.312.823	28.106.022.876
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.294.978.352	14.237.603.169
Nợ dài hạn	**330**		**131.503.672.935**	**136.106.022.876**
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	131.503.672.935	136.106.022.876
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.507.157.996.964**	**1.478.208.333.676**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**19**	**1.507.157.996.964**	**1.478.208.333.676**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		990.000.000.000	990.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*990.000.000.000*	*990.000.000.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		(215.000.000)	(215.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		266.154.187.512	206.564.982.414
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		251.218.809.452	281.858.351.262
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*54.102.600.532*	*281.858.351.262*
LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*197.116.208.920*	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.892.818.259.124**	**1.784.100.607.592**

Ngô Quốc Văn	**Nguyễn Ngọc Tâm**	**Trần Lê Tuấn**
Người lập	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 10 năm 2022

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý III năm 2022

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**21**	**307.892.346.489**	**269.218.696.030**	**862.729.535.481**	**817.973.767.686**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**307.892.346.489**	**269.218.696.030**	**862.729.535.481**	**817.973.767.686**
Giá vốn hàng bán	11	22	194.374.326.997	176.279.146.978	540.558.378.894	528.961.373.421
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**113.518.019.492**	**92.939.549.052**	**322.171.156.587**	**289.012.394.265**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	6.024.484.926	6.760.979.270	28.782.938.102	25.412.114.362
Chi phí tài chính	22	24	2.611.386.292	2.920.890.300	8.448.833.327	8.219.174.333
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.200.639.296*	*2.415.970.096*	*6.779.435.497*	*7.702.863.033*
Chi phí bán hàng	24		2.404.091.105	2.208.693.080	7.917.915.344	6.626.263.674
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	33.175.930.420	22.492.909.468	91.092.168.374	66.921.542.727
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**81.351.096.601**	**72.078.035.474**	**243.495.177.644**	**232.657.527.893**
Thu nhập khác	31	26	1.170.810.686	1.020.236.364	1.498.367.246	1.205.330.787
Chi phí khác	32	27	37.932.703	77.021.108	64.505.240	8.650.606.682
Lợi nhuận khác	**40**		**1.132.877.983**	**943.215.256**	**1.433.862.006**	**(7.445.275.895)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**82.483.974.584**	**73.021.250.730**	**244.929.039.650**	**225.212.251.998**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		16.550.304.328	14.397.799.434	47.812.830.730	43.886.712.443
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**65.933.670.256**	**58.623.451.296**	**197.116.208.920**	**181.325.539.555**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		666	593	1.991	1.832

Ngô Quốc Văn
Người lập

Nguyễn Ngọc Tâm
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

M.S.D.N: 0400101972 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Trần Lê Tuấn
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 10 năm 2022

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý III năm 2022
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay VND	 Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**244.929.039.650**	**225.212.251.998**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao Tài sản cố định và BĐSĐT	02		70.789.418.730	88.651.926.741
Các khoản dự phòng	03		1.043.621.586	299.074.359
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(2.366.103.535)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(14.480.724.083)	(22.951.298.897)
Chi phí lãi vay	06		6.779.435.497	7.702.863.033
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**309.060.791.380**	**296.548.713.699**
Biến động các khoản phải thu	09		(87.936.377.263)	(10.375.305.874)
Biến động hàng tồn kho	10		(4.686.620.024)	1.085.401.195
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		41.839.506.433	7.999.088.867
Biến động chi phí trả trước	12		(526.170.116)	516.471.782
Tiền lãi vay đã trả	14		(6.889.407.837)	(8.087.099.763)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(25.597.862.217)	(25.605.963.637)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(10.427.454.849)	(4.959.727.295)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**214.836.405.507**	**257.121.578.974**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(121.135.364.206)	(39.493.167.654)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		1.161.776.140	986.818.182
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(220.539.592.528)	(78.134.611.623)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		241.530.280.278	30.196.110.165
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(168.383.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	137.446.021
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.158.288.726	15.721.594.715
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(74.824.611.590)**	**(70.754.193.194)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay VND	 Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		19.503.672.935	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(23.346.732.929)	(23.098.201.754)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(148.500.000.000)	(148.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(152.343.059.994)**	**(171.598.201.754)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	**50**		**(12.331.266.077)**	**14.769.184.026**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**3**	**87.330.813.138**	**66.236.999.996**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**3**	**74.999.547.061**	**81.006.184.022**

Ngô Quốc Văn	**Nguyễn Ngọc Tâm**	**Trần Lê Tuấn**
Người lập	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 10 năm 2022

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Nhà nước MTV sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 06/05/2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3204000379 ngày 01/04/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0400101972 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 8 ngày 07/05/2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 26 Bạch Đằng, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 990.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 990.000.000.000 đồng; tương đương 99.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ vận tải hỗ trợ khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, kinh doanh xăng dầu.

Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty, các hoạt động đăng ký của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh, và các dịch vụ khác.

Trong kỳ, các hoạt động chính của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm
- Các tài sản khác	03 – 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 – 05 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất sử dụng lâu dài không trích khấu hao.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế:

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty được nhận khoản lợi nhuận cố định hàng năm, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng và ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản từ BCC đối với khoản được chia khi có thông báo từ BCC.

Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả là chi phí lãi vay trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,… được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái…

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	523.086.540	684.460.569
Tiền gửi ngân hàng	27.525.829.828	32.362.824.875
Các khoản tương đương tiền	46.950.630.693	54.283.527.694
Cộng	**74.999.547.061**	**87.330.813.138**

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2022 VND			01/01/2022 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**501.903.456.153**	**501.903.456.153**	-	**522.894.143.903**	**522.894.143.903**	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**501.903.456.153**	**501.903.456.153**	-	**522.894.143.903**	**522.894.143.903**	-
Tiền gửi có kỳ hạn	501.903.456.153	501.903.456.153	-	522.894.143.903	522.894.143.903	-
Đầu tư tài chính dài hạn	**33.885.084.128**	**33.136.484.128**	**(748.600.000)**	**33.885.084.128**	**33.885.084.128**	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**30.089.813.149**	**30.089.813.149**	-	**30.089.813.149**	**30.089.813.149**	-
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	19.907.661.902	19.907.661.902	-	19.907.661.902	19.907.661.902	-
Công ty CP Tàu lai Cảng Đà Nẵng	10.182.151.247	10.182.151.247	-	10.182.151.247	10.182.151.247	-
Đầu tư vào đơn vị khác	**3.795.270.979**	**3.046.670.979**	**(748.600.000)**	**3.795.270.979**	**3.795.270.979**	-
Công ty CP VIMC Logistics	2.000.000.000	1.251.400.000	(748.600.000)	2.000.000.000	2.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	1.795.270.979	1.795.270.979	-	1.795.270.979	1.795.270.979	-

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
CMA-CGM SA C/O CMA-CGM Viet Nam Jsc	3.021.476.033	2.606.879.858
Công ty TNHH Evergreen Việt Nam	4.378.371.450	6.800.052.480
Sealand Maersk Asia Pte. Ltd.	3.807.958.975	9.555.137.306
Công ty TNHH SITC Việt Nam	6.414.553.129	7.154.794.965
Wanhai Lines Ltd	7.511.714.781	4.964.914.867
Maersk A/S	21.444.999.625	10.363.363.910
Công ty TNHH MSC Việt Nam	6.163.160.828	4.568.857.837
Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)	6.055.109.933	6.223.516.456
Donghong Logistics (Hongkong) Limited	7.249.123.937	9.596.150.327
Các khách hàng khác	66.466.617.883	57.850.662.771
Cộng	**132.513.086.574**	**119.684.330.777**

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty Vận tải biển VIMC	946.331.564	369.398.818
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam - CN Đà Nẵng	1.148.415.664	4.130.184
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	2.520.000	-
Công ty CP Tàu lai Cảng Đà Nẵng	41.243.400	
Cộng	**2.138.510.628**	**373.529.002**

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

(a) Trả trước cho người bán ngắn hạn chi tiết theo người bán có số dư lớn

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty CP Unico Vina	96.282.414.540	28.505.180.253
Công ty CP Xây dựng Công trình Thủy Hà Nội	7.178.488.127	-
Công ty CP Tĩnh Phước	405.266.620	1.425.329.000
Công ty CP Tư Vấn Xây dựng Công Trình Hàng Hải	872.459.979	1.518.865.134
BQLDA chuyên ngành hàng hải VIMC - CN Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	1.028.877.384	1.329.743.850
Công ty CP Xây lắp điện Bắc Việt	3.210.746.224	-
Các khoản trả trước cho nhà cung cấp khác	3.817.308.905	3.081.373.516
Cộng	**112.795.561.779**	**35.860.491.753**

(b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Ban Quản lý dự án chuyên ngành hàng hải VIMC- CN Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	1.028.877.384	1.329.743.850
Cộng	**1.028.877.384**	**1.329.743.850**

7. Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Tạm ứng	1.056.857.014	285.000.000
Lãi dự thu	5.921.093.800	4.862.240.500
Phải thu cổ tức từ đầu tư góp vốn	60.000.000	-
Phải thu khác	1.405.667.148	840.338.210
Cộng	**8.443.617.962**	**5.987.578.710**

8. Nợ xấu và nợ khó đòi

	30/09/2022 VND				01/01/2022 VND			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Ông Huỳnh Khổng	> 3 năm	41.124.454	41.124.454	-	> 3 năm	41.124.454	41.124.454	-
Công ty CP ĐT Hồng Hoàng Hồng	> 3 năm	16.000.000	16.000.000	-	> 3 năm	16.000.000	16.000.000	-
Công ty CP XD và ĐT Khai thác Khoáng Sản Thăng Long	> 3 năm	7.260.000	7.260.000	-	> 3 năm	7.260.000	7.260.000	-
Công ty CP Thép Dana – Úc	> 3 năm	2.335.853.219	2.335.853.219	-	> 3 năm	2.335.853.219	2.335.853.219	-
Công ty TNHH Thép Việt Pháp	> 3 năm	160.480.968	160.480.968	-	> 3 năm	160.480.968	160.480.968	-
Công ty CP VTB và TM KT Trung Hưng	> 3 năm	46.689.600	46.689.600	-	> 3 năm	46.689.600	46.689.600	-
Công ty TNHH DV Vận tải Hàng hải Thiên Ý	2 - 3 năm	794.037.408	555.826.186	238.211.222	1 – 2 năm	859.758.528	429.879.264	429.879.264
Công ty TNHH Thiên Đỉnh	> 3 năm	40.000.000	40.000.000	-	> 3 năm	40.000.000	40.000.000	-
Đặng Anh Dũng	> 3 năm	29.950.000	29.950.000	-	> 3 năm	29.950.000	29.950.000	-
Nguyễn Ngọc Sơn	> 3 năm	30.000.000	30.000.000	-	> 3 năm	30.000.000	30.000.000	-
Công ty CP Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng Và Chuyển Giao Công Nghệ B&R	> 3 năm	36.436.000	36.436.000		> 3 năm	36.436.000	36.436.000	
Công ty CP Miễn thuê HaLo	1 - 2 năm	118.250.000	59.125.000	59.125.000	6 tháng - 1 năm	141.900.000	49.225.000	92.675.000
Công ty CP TM Đại lý VTB Thành Phát	6 tháng - 1 năm	32.000.000	9.600.000	22.400.000		-	-	-
Công ty TNHH MTV Đất Cảng Sơn Trà		18.582.214	5.574.664	13.007.550		-	-	-
Công ty TNHH MTV Rồng Xuyên Việt		480.000.000	144.000.000	336.000.000		-	-	-
Cộng		**4.186.663.863**	**3.517.920.091**	**668.743.772**		**3.745.452.769**	**3.222.898.505**	**522.554.264**

9. Hàng tồn kho

	30/09/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	24.686.164.025	-	19.662.935.750	-
Công cụ, dụng cụ	422.422.080	-	544.162.876	-
Hàng hóa	774.431.437	-	989.298.892	-
Cộng	**25.883.017.542**	-	**21.196.397.518**	-

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.138.222.969.359	861.785.818.943	95.837.039.097	14.027.294.024	2.109.873.121.423
- Mua sắm	11.776.299.491	22.565.177.551	17.427.703.057	3.612.693.909	55.381.874.008
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	(10.454.340.783)	(385.000.000)	-	(10.839.340.783)
Số dư cuối kỳ	1.149.999.268.850	873.896.655.711	112.879.742.154	17.639.987.933	2.154.415.654.648
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	638.951.947.442	616.524.302.404	50.240.577.556	6.691.202.121	1.312.408.029.523
- Khấu hao trong kỳ	25.051.305.967	32.788.383.898	9.043.928.169	2.191.392.937	69.075.010.971
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	(10.454.340.783)	(385.000.000)	-	(10.839.340.783)
Số dư cuối kỳ	664.003.253.409	638.858.345.519	58.899.505.725	8.882.595.058	1.370.643.699.711
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	499.271.021.917	245.261.516.539	45.596.461.541	7.336.091.903	797.465.091.900
Số dư cuối kỳ	485.996.015.441	235.038.310.192	53.980.236.429	8.757.392.875	783.771.954.937

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 1.011.032 triệu đồng đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (01/01/2022: 998.215 triệu đồng).

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	103.081.178.057	13.277.073.800	116.358.251.857
- Mua trong kỳ	-	41.000.000	41.000.000
Số dư cuối kỳ	103.081.178.057	13.318.073.800	116.399.251.857
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	4.928.014.628	4.928.014.628
- Khấu hao trong kỳ	-	1.714.407.759	1.714.407.759
Số dư cuối kỳ	-	6.642.422.387	6.642.422.387
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	103.081.178.057	8.349.059.172	111.430.237.229
Số dư cuối kỳ	103.081.178.057	6.675.651.413	109.756.829.470

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 3.449 triệu đồng đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 nhưng vẫn đang được sử dụng (01/01/2022: 2.992 triệu đồng).

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Dự án trung tâm logistics tại Hòa Vang	20.329.679.131	13.857.428.059
Dự án đầu tư 04 cẩu ERTG	9.034.172.940	94.545.453
Dự án Xây dựng khu bãi sau cầu cảng số 4, 5	38.322.356.997	2.136.052.248
Các công trình khác	6.621.284.757	3.346.318.650
Cộng	**74.307.493.825**	**19.434.344.410**

13. Chi phí trả trước

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	**1.937.142.606**	**2.365.067.177**
Công cụ dụng cụ xuất dùng	536.252.967	864.968.081
Phí bảo hiểm	1.160.452.036	1.284.122.799
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	240.437.603	215.976.297
Dài hạn	**15.108.853.555**	**14.154.758.868**
Công cụ dụng cụ xuất dùng	430.005.345	949.523.743
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	13.619.707.261	12.657.528.811
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.059.140.949	547.706.314

14. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	30/09/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	10.670.851.048	10.670.851.048	5.124.021.377	5.124.021.377
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	8.759.540.317	8.759.540.317	7.357.563.914	7.357.563.914
Công ty TNHH MTV Trang Huyền Nguyễn	6.804.440.000	6.804.440.000	-	-
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Cảng Đà Nẵng	2.611.652.657	2.611.652.657	4.614.272.808	4.614.272.808
Công ty CP Samco Vina	1.072.305.000	1.072.305.000	4.124.034.200	4.124.034.200
Công ty TNHH Navaco	1.221.239.421	1.221.239.421	4.500.144.398	4.500.144.398
Phải trả các nhà cung cấp khác	11.378.328.428	11.378.328.428	14.105.448.804	14.105.448.804
Cộng	**42.518.356.871**	**42.518.356.871**	**39.825.485.501**	**39.825.485.501**

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/09/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	10.670.851.048	10.670.851.048	5.124.021.377	5.124.021.377
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	8.759.540.317	8.759.540.317	7.357.563.914	7.357.563.914
Cộng	**19.430.391.365**	**19.430.391.365**	**12.481.585.291**	**12.481.585.291**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp và khấu trừ trong kỳ VND	Số phải nộp /(phải thu) cuối kỳ VND
Thuế GTGT	-	31.145.258.813	31.145.258.813	-
Thuế TNDN	9.397.891.101	47.812.830.730	25.597.862.217	31.612.859.614
Thuế TNCN	3.595.178.499	9.856.848.528	17.561.834.825	(4.109.807.798)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	31.965.285.669	4.068.944.616	27.896.341.053
Các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	**12.993.069.600**	**120.784.223.740**	**78.377.900.471**	**55.399.392.869**

16. Chi phí phải trả

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Lãi vay phải trả	994.860.765	1.104.833.105
Chi phí phải trả khác	5.502.205.900	579.039.000
Cộng	**6.497.066.665**	**1.683.872.105**

17. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Kinh phí công đoàn	1.028.278.684	694.328.059
Cổ tức phải trả	277.082	277.082
Phải trả khác	1.671.234.050	788.586.518
Cộng	**2.699.789.816**	**1.483.191.659**

18. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2022 VND		01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**28.865.312.823**	**28.865.312.823**	**28.106.022.876**	**28.106.022.876**
Ngân hàng PT VN - CN Đà Nẵng (JPY)	12.865.312.823	12.865.312.823	12.106.022.876	12.106.022.876
Quỹ Đầu tư Phát triển – TP Đà Nẵng (VND)	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
Vay dài hạn	**131.503.672.935**	**131.503.672.935**	**136.106.022.876**	**136.106.022.876**
Ngân hàng PT VN - CN Đà Nẵng (JPY)	-	-	12.106.022.876	12.106.022.876
Quỹ Đầu tư Phát triển – TP Đà Nẵng (VND)	131.503.672.935	131.503.672.935	124.000.000.000	124.000.000.000
Cộng	**160.368.985.758**	**160.368.985.758**	**164.212.045.752**	**164.212.045.752**

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư Phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	**990.000.000.000**	**(215.000.000)**	**206.564.982.414**	**281.858.351.262**	**1.478.208.333.676**
Tăng trong kỳ	-	-	59.589.205.098	197.116.208.920	256.705.414.018
Giảm trong kỳ	-	-	-	(227.755.750.730)	(227.755.750.730)
Số dư cuối kỳ	**990.000.000.000**	**(215.000.000)**	**266.154.187.512**	**251.218.809.452**	**1.507.157.996.964**

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2022 VND		01/01/2022 VND	
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	742.500.000.000	75%	742.500.000.000	75%
Vốn góp của đối tượng khác	247.500.000.000	25%	247.500.000.000	25%
Cộng	**990.000.000.000**		**990.000.000.000**	

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	30/09/2022	01/01/2022
USD	177.886,17	585.752,77
JPY	44.000,00	44.000,00

Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	352.761.745	352.761.745

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	15.980.650.738	11.878.786.398
Doanh thu cung cấp dịch vụ	846.748.884.743	806.094.981.288
Cộng	**862.729.535.481**	**817.973.767.686**

22. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	15.583.146.977	11.333.963.234
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	524.975.231.917	517.627.410.187
Cộng	**540.558.378.894**	**528.961.373.421**

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	17.915.402.726	15.721.594.715
Lãi từ bán các khoản đầu tư	-	176.453.979
Cổ tức lợi nhuận được chia	6.242.886.000	6.242.886.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.624.649.376	3.271.179.668
Cộng	**28.782.938.102**	**25.412.114.362**

24. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	920.797.830	834.377.300
Chi phí lãi vay	6.779.435.497	7.702.863.033
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	748.600.000	(318.066.000)
Cộng	**8.448.833.327**	**8.219.174.333**

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	53.186.074.517	36.501.787.949
Chi phí khấu hao	2.234.773.329	1.499.356.445
Chi phí dịch vụ mua ngoài	622.205.918	392.032.282
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và dụng cụ quản lý	1.278.817.326	1.718.380.604
Thuế, phí, lệ phí	470.362.537	495.724.714
Chi phí dự phòng	295.021.586	617.140.359
Chi phí khác bằng tiền	33.004.913.161	25.697.120.374
Cộng	**91.092.168.374**	**66.921.542.727**

26. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.161.776.140	986.818.182
Các khoản khác	336.591.106	218.512.605
Cộng	**1.498.367.246**	**1.205.330.787**

27. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Ủng hộ quỹ vaccine Covid	-	8.000.000.000
Các khoản khác	64.505.240	650.606.682
Cộng	**64.505.240**	**8.650.606.682**

28. Chi phí sản xuất, thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	213.811.181.600	185.006.283.116
Chi phí khấu hao	70.789.418.730	88.650.412.298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	193.819.571.631	200.350.591.670
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.376.924.823	31.196.345.828
Chi phí khác	123.771.365.828	97.305.546.910

29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty mẹ		
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP		
Cổ tức đã trả	111.375.000.000	111.375.000.000

Các công ty liên quan

Cty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	6.859.364.722	2.777.710.787
Mua hàng hóa và dịch vụ	53.771.528.761	60.742.404.939
Cty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	4.341.989.700	5.467.056.194
Mua hàng hóa và dịch vụ	45.298.811.275	51.495.113.326
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông		
Cung cấp dịch vụ	10.290.000	19.805.000
Công ty Vận tải biển VIMC		
Cung cấp dịch vụ	6.389.689.569	8.082.663.134
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam - CN Đà Nẵng		
Cung cấp dịch vụ	4.158.637.399	4.825.319.717
BQLDA chuyên ngành hàng hải VIMC - CN Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam-CTCP		
Cung cấp dịch vụ	928.600.200	-
Thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	3.128.399.324	3.382.171.999

Ngô Quốc Văn	**Nguyễn Ngọc Tâm**	**Trần Lê Tuấn**
Người lập	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 10 năm 2022